Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Sông Đà

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Sông Đà
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102662098, CN=Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Sông Đà, L=Hà Đông, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-04-06 14:56:56

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2018, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ:	100.000.000.000 VND.
Số lượng cổ phần:	10.000.000 cổ phần.
Mệnh giá:	10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị		
Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên HĐQT	
Ông Lương Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Đoàn Triệu Việt	Thành viên HĐQT	
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Viện	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 31/10/2019
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24/05/2019
Ông Trần Thành Luân	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 24/05/2019
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên ban kiểm soát	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Đình Toại - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – CN Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102862098 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Số: 122/2020/BCKT.HN-PB.00360

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được lập ngày 06 tháng 04 năm 2020, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến công tác kiểm kê Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh trình bày tại mục 5.6 thuyết minh báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế do đó không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 5.2 "Phải thu khách hàng" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu khách hàng chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2019 do Khách hàng chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được những khoản công nợ chậm luân chuyển khi Khách hàng nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư.

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh 8.2 trong năm Công ty đã điều chỉnh hồi tố theo biên bản họp của Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà số 3107/2019/SODIC/BB-HĐQT ngày 31/07/2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic (một Công ty liên kết của Công ty) về việc trả lại cổ tức năm 2015, 2016, 2017 đã được chia tại Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic do điều chỉnh lại Báo cáo tài chính Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

M.S.C.N: 0300448995-004 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2030-2018-009-1

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2478-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**230.289.546.449**	**238.175.401.170**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**6.385.552.730**	**4.705.195.332**
1. Tiền	111		6.385.552.730	4.705.195.332
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**160.336.759.325**	**154.444.430.566**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	115.592.387.490	104.069.821.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.933.155.656	4.347.947.469
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	3.390.392.783	190.392.783
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	48.847.756.938	58.484.051.728
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.426.933.542)	(12.647.782.531)
IV/ Hàng tồn kho	**140**		**55.901.745.865**	**73.334.843.588**
1. Hàng tồn kho	141	5.6	55.901.745.865	73.334.843.588
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.665.488.529**	**5.690.931.684**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	14.182.628	1.041.745.734
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.497.078.810	4.494.790.859
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	154.227.091	154.395.091
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**535.453.182.685**	**421.311.227.652**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**300.000.000**	**445.135.114**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	280.000.000	425.135.114
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	20.000.000	20.000.000
II/ Tài sản cố định	**220**		**328.795.868.581**	**332.052.881.056**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	328.795.868.581	332.052.881.056
- Nguyên giá	222		389.197.218.153	378.518.422.399
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(60.401.349.572)	(46.465.541.343)
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**145.050.993.686**	**38.034.399.965**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	145.050.993.686	38.034.399.965
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.9**	**57.182.317.643**	**46.730.082.775**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		51.628.317.643	41.176.082.775
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.554.000.000	5.554.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.124.002.775**	**4.048.728.742**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	36.517.817	299.856.263
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.087.484.958	3.748.872.479
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**765.742.729.134**	**659.486.628.822**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**569.388.024.798**	**453.956.631.355**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**232.658.798.925**	**198.124.534.487**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	72.441.997.234	62.506.497.780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	14.488.787.572	6.291.994.558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.757.377.077	2.148.620.541
4. Phải trả người lao động	314		5.884.768.203	8.414.429.786
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	9.137.287.198	14.985.657.450
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	44.716.126.999	18.159.665.776
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	82.675.794.449	85.142.298.572
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		556.660.193	475.370.024
II/ Nợ dài hạn	**330**		**336.729.225.873**	**255.832.096.868**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	17.000.000.000	17.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	319.729.225.873	238.832.096.868
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**196.354.704.336**	**205.529.997.467**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**196.354.704.336**	**205.529.997.467**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	27.171.496.556
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.403.754.786	7.187.606.328
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.047.910.790	2.396.120.577
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.180.026.021	30.795.242.945
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.759.541.706	17.294.214.489
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		420.484.315	13.501.028.456
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29.634.152.547	38.062.167.425
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**765.742.729.134**	**659.486.628.822**

M.S.D.N: 0102662098 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Phan Đình Toại	**Lê Anh Tuấn**	**Hoàng Thị Nhinh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, toà nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**148.862.589.355**	**229.634.215.050**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**148.862.589.355**	**229.634.215.050**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	114.054.708.102	178.358.143.088
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**34.807.881.253**	**51.276.071.962**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	690.011.484	2.434.870.600
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	29.627.676.742	26.050.189.644
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*29.624.647.845*	*25.704.095.724*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		805.545.782	74.313.327
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.874.162.595	14.059.364.712
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**801.599.182**	**13.675.701.533**
12.	Thu nhập khác	31	6.6	204.960.357	4.672.778.547
13.	Chi phí khác	32	6.7	442.832.485	1.905.933.462
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(237.872.128)**	**2.766.845.085**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**563.727.054**	**16.442.546.618**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	564.470.160	1.010.507.688
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	(353.268.720)	(545.847.186)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**352.525.614**	**15.977.886.116**
	- LNST của cổ đông của công ty mẹ	*61*		*420.484.315*	*13.501.028.456*
	- LNST của cổ đông không kiểm soát	*62*		*(67.958.701)*	*2.476.857.660*
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	42	1.451
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	42	1.451

M.S.D.N: 0102662098 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Phan Đình Toại	**Lê Anh Tuấn**	**Hoàng Thị Nhinh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	MS	Năm 2019	Năm 2018
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***563.727.054***	***16.442.546.618***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.641.640.589	17.085.559.536
-	Các khoản dự phòng	03	(220.848.989)	(3.532.519.291)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(887.933.894)	(1.263.249.449)
-	Chi phí lãi vay	06	29.624.647.845	25.704.095.724
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***45.721.232.605***	***54.436.433.138***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.530.589.401)	40.572.580.372
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.859.027.782	1.333.998.824
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	53.492.940.355	(73.709.984.578)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	245.261.466	773.013.297
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(29.815.495.545)	(29.831.042.159)
-	Thuế TNDN đã nộp	15	(983.186.781)	(5.330.983.375)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(400.128.778)	(274.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**50.589.061.703**	**(12.029.984.481)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(126.432.534.789)	(53.334.101.421)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	200.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.200.000.000)	(990.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	145.135.114	33.704.477.778
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.727.541.403)	(34.830.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	36.295.231.145
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	687.933.894	1.263.249.449
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(132.327.007.184)**	**(17.891.143.049)**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, toà nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	MS	Năm 2019	Năm 2018
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	3.639.000.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	254.398.133.416	223.744.708.089
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(169.656.136.937)	(201.529.773.903)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.323.693.600)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	**40**	**83.418.302.879**	**25.853.934.186**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**1.680.357.398**	**(4.067.193.344)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.705.195.332**	**8.772.388.676**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**6.385.552.730**	**4.705.195.332**

M.S.D.N: 0102662098 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Phan Đình Toại	**Lê Anh Tuấn**	**Hoàng Thị Nhinh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102662098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4 - Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện;
- Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, …

1.4 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	5600281577	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,11%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	5100423248	Số 240 đường Trần Phú, tổ 5 , Phường Trần Phú, Thành Phố Hà Giang, Hà Giang	Xây dựng nhà các loại	60,00%
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	5600328144	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	82,7%

Công ty liên kết

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	4800902491	Xóm Thôm Đán, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Yên, tỉnh Cao Bằng	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	26,14%
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	5600269509	Số nhà 42 - Khối Tân Giang, Thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Lắp đặt hệ thống điện	22,55%
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	5600297425	Bản Huổi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Xây dựng công trình	47,81%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2019.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: Khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: Khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Nhóm Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (nếu có) được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay (nếu có) của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với các dự án bất động sản: giá gốc bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng, chi phí xây dựng;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đối với các dự án bất động sản: được xác định theo phương pháp đích danh.
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ và chi phí cải tạo hội trường đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng: làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty cổ phần thủy điện Sodic Điện Biên, Công ty Cổ phần Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 thuộc Nhóm Công ty đang tự xác định được miễn thuế 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo theo quy định tại Khoản 1, Điều 15 và Khoản 1, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có

liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4.17 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Tiền mặt	3.698.175.760	2.502.951.995
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.687.376.970	2.202.243.337
Cộng	**6.385.552.730**	**4.705.195.332**

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	***841.420.703***	***-***	***841.420.703***	***-***
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	841.420.703	-	841.420.703	-
Các bên khác	***114.750.966.787***	***(12.426.933.542)***	***103.228.400.414***	***(12.647.782.531)***
Ban điều hành thuỷ điện XK3(*)	15.104.536.922	(6.406.813.384)	15.104.536.922	(6.406.813.384)
Ban điều hành DA thuỷ điện Đồng Nai 5	25.274.820.067	-	26.627.984.450	-
Công ty CP Sông Đà 4	-	-	6.057.399.883	-
Hoay Kapheu Power Sole Co.,Ltd	11.649.693.064	-	9.066.696.287	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.641.614.027	-	5.204.723.120	-
Công ty CP Thủy điện Long Tạo Điện Biên	13.373.467.841	-	-	-
Các đối tượng khác(*)	45.706.834.866	(6.020.120.158)	41.167.059.752	(6.240.969.147)
Cộng	**115.592.387.490**	**(12.426.933.542)**	**104.069.821.117**	**(12.647.782.531)**

(*) Các khoản công nợ chậm luân chuyển trong năm. Ban Giám đốc đánh giá có đủ cơ sở thu hồi và không cần trích lập dự phòng do theo điều kiện của các hợp đồng quy định khách hàng được thanh toán từ chủ đầu tư mới thanh toán cho Công ty.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	***300.000.000***	-	-	-
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	300.000.000	-		-
Các bên khác	***4.633.155.656***	-	***4.347.947.469***	-
Công ty CP Sản xuất và TM F.B.B.T	-	-	1.280.510.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Tân Lộc Điện Biên	-	-	400.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Sông Đà Hà Thành	-	-	389.887.000	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình Thủy lợi Thủy điện	2.070.162.700	-	-	-
Các đối tượng khác	2.562.992.956	-	2.277.550.469	-
Cộng	**4.933.155.656**	-	**4.347.947.469**	-

5.4 Phải thu về cho vay

5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	***3.200.000.000***	-	-	-
Công ty TNHH Sông Đà 709	3.200.000.000	-	-	-
Các bên khác	***190.392.783***	-	***190.392.783***	-
Công ty CP Điện Việt Lào	190.392.783	-	190.392.783	-
Cộng	**3.390.392.783**	-	**190.392.783**	-

5.4.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên khác	***280.000.000***	-	***425.135.114***	-
Công ty CP Bất động sản Đồng Phát	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Bùi Đình Ảnh	80.000.000	-	150.000.000	-
Ông Phạm Đình Phôn	-	-	30.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Quang	-	-	15.045.038	-
Ông Nguyễn Hồng Phong	-	-	15.045.038	-
Ông Vũ Đức Luân	-	-	15.045.038	-
Cộng	**280.000.000**	-	**425.135.114**	-

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	***3.089.757.000***	**-**	***800.000.000***	**-**
Công ty TNHH Sông Đà 709	-	-	800.000.000	-
Ông Phan Đình Toại	3.089.757.000	-	-	-
Các bên khác	***45.757.999.938***	**-**	***57.684.051.728***	**-**
Ký quỹ, ký cược	15.390.000.000	-	15.390.000.000	-
Bảo hiểm	2.572.500	-	83.662.623	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	20.267.535.961		25.642.798.520	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Năng lượng An Xuân	6.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Tây Nguyên	1.000.000.000	-	-	-
Ông Trần Huy Quyết	1.800.000.000	-	-	-
Các khoản khác	1.297.891.477	-	1.567.590.585	-
Cộng	**48.847.756.938**	**-**	**58.484.051.728**	**-**

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Các bên khác	***20.000.000***	**-**	***20.000.000***	**-**
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	**20.000.000**	**-**	**20.000.000**	**-**

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	45.496.156	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	55.761.155.757	-	67.789.879.935	-
Hàng hoá	140.590.108	-	5.499.467.497	-
Cộng	**55.901.745.865**	**-**	**73.334.843.588**	**-**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Công trình Mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh	14.916.433.929	14.916.433.929
Công trình Houay Kapheu	-	10.501.354.581
Công trình Tiên Thành	13.499.193.221	-
Công trình Phương Thiện - Hà Giang	8.297.406.269	1.986.430.063
Dự án Khu dân cư đô thị mới Phương Thiện	11.133.760.149	10.061.054.688
Các dự án khác	7.914.362.189	30.324.606.674
Cộng	**55.761.155.757**	**67.789.879.935**

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Xây dựng cơ bản	**145.050.993.686**	**38.034.399.965**
Công trình thủy điện Nậm Mu 2	-	15.758.196.282
Công trình thủy điện Mùn Chung (*)	145.050.993.686	22.276.203.683
Cộng	**145.050.993.686**	**38.034.399.965**

(*) Theo Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Mùn Chung 2 số 112/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên ngày 14/02/2017:

- Chấp thuận Nhà đầu tư Công ty TNHH Một Thành viên Thủy điện Sodic Điện Biên.
- Nội dụng dự án đầu tư:

+ Tên dự án đầu tư: Nhà máy Thủy điện Mùn Chung 2;
+ Mục tiêu dự án: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
+ Quy mô dự án: Công suất thiết kế 9 Mw;
+ Địa điểm thực hiện: Xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên;
+ Diện tích mặt đất sử dụng: S=54,5 ha;
+ Tổng vốn đầu tư dự án: 303.766 triệu đồng;
+ Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ ngày được Quyết định Chủ trương đầu tư;
+ Các ưu đãi, hô trợ đầu tư: Theo quy định pháp luật.

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Chi phí công cụ, dụng cụ	14.182.628	929.825.933
Chi phí cải tạo hội trường	-	111.919.801
Cộng	**14.182.628**	**1.041.745.734**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.517.817	299.856.263
Cộng	**36.517.817**	**299.856.263**

5.9 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị ghi sổ *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***51.628.317.643***	**-**	(*)	***41.176.082.775***	**-**	(*)
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	42.517.553.934	-	(*)	36.907.008.303	-	(*)
Công ty CP Cơ Điện Sông Đà	2.178.903.673	-	(*)	4.269.074.472	-	(*)
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.931.860.036	-	(*)	-	-	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	***5.554.000.000***	**-**	(*)	***5.554.000.000***	**-**	(*)
Công ty CP Xây dựng công trình ngầm FECON	5.554.000.000	-	(*)	5.554.000.000	-	(*)
Cộng	**57.182.317.643**	**-**	(*)	**46.730.082.775**	**-**	(*)

(*) Chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kết toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

TT	Tên công ty liên kết	31/12/2019			01/01/2019		
		Số lượng *CP*	Tỷ lệ sở hữu *%*	Tỷ lệ biểu quyết *%*	Số lượng *CP*	Tỷ lệ sở hữu *%*	Tỷ lệ biểu quyết *%*
1	Công ty TNHH Sông Đà 7.09	4.356.858	26,14%	26,14%	3.784.104	23,92%	23,92%
2	Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	200.000	22,55%	22,55%	400.000	45,10%	45,10%
3	Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	612.000	47,81%	47,81%	-	0%	0,00%
	Cộng	**5.168.858**			**4.184.104**		

TT	Tên đơn vị khác	31/12/2019			01/01/2019		
		Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
		CP	*%*	*%*	*CP*	*%*	*%*
1	Công ty CP Xây dựng công trình ngầm FECON	555.400	2,1%	2,1%	555.400	7,8%	7,8%
	Cộng	**555.400**			**555.400**		

5.10 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	**178.157.191.521**	**193.216.724.568**	**6.958.306.310**	**186.200.000**	**378.518.422.399**
Mua trong năm	-	1.072.727.273	532.088.000	-	1.604.815.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	28.628.720.212	(10.817.594.417)	-	-	17.811.125.795
Thanh lý, nhượng bán	-	(676.818.182)	-	-	(676.818.182)
Giảm do công ty con chuyển thành liên kết	-	(6.706.420.162)	(1.378.769.091)	(50.000.000)	(8.135.189.253)
Tăng khác	74.862.121	-	-	-	74.862.121
Số dư tại 31/12/2019	**206.860.773.854**	**176.088.619.080**	**6.111.625.219**	**136.200.000**	**389.197.218.153**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	**4.675.721.743**	**36.816.368.787**	**4.817.806.367**	**155.644.446**	**46.465.541.343**
Khấu hao trong năm	4.028.091.342	12.319.517.542	294.031.705	-	16.641.640.589
Thanh lý, nhượng bán	-	(676.818.182)	-	-	(676.818.182)
Giảm do công ty con chuyển thành liên kết	-	(1.601.035.039)	(410.115.608)	(19.444.446)	(2.030.595.093)
Tăng khác	1.580.915	-	-	-	1.580.915
Số dư tại 31/12/2019	**8.705.394.000**	**46.858.033.108**	**4.701.722.464**	**136.200.000**	**60.401.349.572**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	**173.481.469.778**	**156.400.355.781**	**2.140.499.943**	**30.555.554**	**332.052.881.056**
Số dư tại 31/12/2019	**198.155.379.854**	**129.230.585.972**	**1.409.902.755**	**-**	**328.795.868.581**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 338.375.153.581 VND, tại 010/01/2019 là 339.424.022.352 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 23.292.154.247 VND, tại 01/01/2019 là 23.099.472.429 VND

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan	***21.618.403.629***	***7.508.479.981***	***3.759.538.393***	***3.759.538.393***
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	7.508.479.981	7.508.479.981	3.759.538.393	3.759.538.393
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà Sodic	14.109.923.648	14.109.923.648	-	-
Các bên khác	***50.823.593.605***	***50.823.593.605***	***58.746.959.387***	***58.746.959.387***
Công ty CP Sông Đà 3	12.106.934.495	12.106.934.495	13.106.934.495	13.106.934.495
Công ty CP Licogi13 - Cơ giới hạ tầng	3.282.539.342	3.282.539.342	7.282.539.342	7.282.539.342
Công ty CP Sông Đà 505	6.818.148.007	6.818.148.007	6.677.692.941	6.677.692.941
Công ty BFL India	4.449.092.630	4.449.092.630	3.755.398.370	3.755.398.370
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	1.319.918.758	1.319.918.758	1.319.918.758	1.319.918.758
Công ty CP Tư vấn và XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	1.340.800.410	1.340.800.410	1.401.005.880	1.401.005.880
Công ty CP PIQ Việt Nam	-	-	3.105.075.000	3.105.075.000
Công ty TNHH Xuân An	-	-	1.224.387.053	1.224.387.053
Phải trả cho các đối tượng khác	21.506.159.963	21.506.159.963	20.874.007.548	20.874.007.548
Cộng	**72.441.997.234**	**72.441.997.234**	**62.506.497.780**	**62.506.497.780**

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan	***3.131.382.574***	***3.131.382.574***	***3.131.382.574***	***3.131.382.574***
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	3.131.382.574	3.131.382.574	3.131.382.574	3.131.382.574
Các bên khác	***11.357.404.998***	***11.357.404.998***	***3.160.611.984***	***3.160.611.984***
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	11.357.404.998	11.357.404.998		-
Các đối tượng khác	-	-	3.160.611.984	3.160.611.984
Cộng	**14.488.787.572**	**14.488.787.572**	**6.291.994.558**	**6.291.994.558**

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Chi phí phải trả các công trình	8.946.439.498	14.985.657.450
Lãi vay phải trả dự án Nậm Mu 2	190.847.700	-
Cộng	**9.137.287.198**	**14.985.657.450**

5.14 Phải trả khác

5.14.1 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Các bên liên quan	***9.154.469.824***	***9.154.469.824***	***9.894.469.824***	***9.894.469.824***
Cổ tức phải trả lại Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic (i)	*7.894.469.824*	7.894.469.824	9.894.469.824	9.894.469.824
Ông Nguyễn Khắc Sơn	*160.000.000*	*160.000.000*	-	-
Ông Lương Mạnh Hùng	*200.000.000*	*200.000.000*	-	-
Ông Phan Đình Toại	*400.000.000*	*400.000.000*	-	-
Bà Phan Thị Thanh Nga	500.000.000	500.000.000	-	-
Các bên khác	***5.278.383.393***	***5.278.383.393***	***8.265.195.952***	***7.878.277.831***
Kinh phí công đoàn	191.565.099	191.565.099	259.998.151	259.998.151
Tiền bảo hiểm	223.857.996	223.857.996	223.548.787	223.548.787
Lãi vay phải trả dự án Mùn Chung	799.524.983	799.524.983	-	-
Lãi vay phải trả cá nhân	753.550.519	753.550.519	753.550.519	753.550.519
Công ty CP Thủy điện Sông Ông (i)	6.300.000.000	6.300.000.000	-	-
Tiền góp vốn hợp tác đầu tư Dự án Khu dân cư ĐTM Phương Thiện (ii)	21.516.198.000	21.516.198.000	-	-
Phải trả khác	2.467.075.782	2.467.075.782	386.918.121	386.918.121
Cộng	**44.716.126.999**	**44.716.126.999**	**18.159.665.776**	**18.159.665.776**

(i) Theo thuyết minh 8.2

(ii) Khoản đặt cọc để đảm bảo việc ký kết và thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng 40% vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 cho Công ty Cp Thủy điện Sông Ông.

(iii) Tiền góp vốn các cá nhân để thực hiện dự án theo Quyết định phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư đô thị mới Phương Thiện, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang tỷ lệ 1/500 ngày 04/02/2015 chi tiết như sau:

- Tên dự án: Khu dân cư đô thị mới Phương Thiện, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà – Hà Giang;
- Địa điểm quy hoạch: Thôn Châng, xã Phương Thiện, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang;
- Diện tích quy hoạch: 9,5079 ha.

5.14.2 Phải trả khác dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan	***17.000.000.000***	***17.000.000.000***	***17.000.000.000***	***17.000.000.000***
Ông Nguyễn Khắc Sơn - Hợp tác kinh doanh (i)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Phan Đình Toại - Hợp tác kinh doanh (ii)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Các bên khác	-	-	-	-
Cộng	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**

(i) Số tiền nhận ủy thác đầu tư sẽ được dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Phúc Long để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Phước Long theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐQT ngày 26/03/2018 về việc nhận ủy thác vốn đầu tư;

(ii) Bao gồm các khoản sau:

- Số tiền nhận ủy thác đầu tư 5.000.000.000 VND sẽ được dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Phúc Long để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Phước Long theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 về việc nhận ủy thác vốn đầu tư;
- Số tiền nhận ủy thác đầu tư 10.000.000.000 VND sẽ được dùng để mua lại vốn điều lệ của Công ty CP Sông Đà 7 tại Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm *VND*	Số phải nộp cuối năm *VND*	Số đã thực nộp trong năm *VND*	Số phải nộp trong năm *VND*	Số phải thu đầu năm *VND*	Số phải nộp đầu năm *VND*
Thuế giá trị gia tăng	-	1.780.449.372	-	1.780.449.372	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	564.470.160	983.186.781	89.089.185	-	1.458.567.756
Thuế thu nhập cá nhân	-	195.314.334	643.595.079	468.015.667	-	370.893.746
Thuế tài nguyên	-	99.617.961	2.507.829.543	2.465.333.859	-	142.113.645
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	368.493.170	522.888.261	154.395.091	-
Các loại thuế khác	154.227.091	-	7.500.000	(146.727.091)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	117.525.250	189.403.006	129.882.862	-	177.045.394
Cộng	**154.227.091**	**2.757.377.077**	**4.700.007.579**	**5.308.932.115**	**154.395.091**	**2.148.620.541**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	**71.693.794.449**	**71.693.794.449**	**167.361.337.739**	**177.449.508.529**	**81.781.965.239**	**81.781.965.239**
Bên liên quan	***1.785.000.000***	***1.785.000.000***	***17.922.867.280***	***32.037.867.280***	***15.900.000.000***	***15.900.000.000***
Ông Nguyễn Khắc Sơn (i)	-	-	-	15.900.000.000	15.900.000.000	15.900.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyền (i)	1.785.000.000	1.785.000.000	17.922.867.280	16.137.867.280	-	-
Các bên khác	***69.908.794.449***	***69.908.794.449***	***149.438.470.459***	***145.411.641.249***	***65.881.965.239***	***65.881.965.239***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Hoàng Mai (ii)	69.908.794.449	69.908.794.449	139.920.495.153	131.244.936.324	61.233.235.620	61.233.235.620
Bà Nguyễn Thị Sen	-	-	9.517.975.306	10.100.000.000	582.024.694	582.024.694
Bà Kiều Thị Lan (*)	-	-	-	777.000.000	777.000.000	777.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)	-	-	-	3.289.704.925	3.289.704.925	3.289.704.925
Vay dài hạn đến hạn trả	**10.982.000.000**	**10.982.000.000**	**10.982.000.000**	**3.360.333.333**	**3.360.333.333**	**3.360.333.333**
Bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các bên khác	***10.982.000.000***	***10.982.000.000***	***10.982.000.000***	***3.360.333.333***	***3.360.333.333***	***3.360.333.333***
Ngân hàng TMCP Quân Đội (iii)	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	1.082.000.000	1.082.000.000	1.082.000.000	2.660.333.333	2.660.333.333	2.660.333.333
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (v)	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (vi)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-
Cộng	**82.675.794.449**	**82.675.794.449**	**178.343.337.739**	**180.809.841.862**	**85.142.298.572**	**85.142.298.572**

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay dài hạn	**319.729.225.873**	**319.729.225.873**	**102.123.795.677**	**21.226.666.672**	**238.832.096.868**	**238.832.096.868**
Bên liên quan	***20.070.000.000***	***20.070.000.000***	***18.395.000.000***	***-***	***1.675.000.000***	***1.675.000.000***
Ông Nguyễn Khắc Sơn (i)	18.395.000.000	18.395.000.000	18.395.000.000	-	-	-
Bà Hoàng Thị Tuyết (i)	1.675.000.000	1.675.000.000	-	-	1.675.000.000	1.675.000.000
Các bên khác	***299.659.225.873***	***299.659.225.873***	***83.728.795.677***	***21.226.666.672***	***237.157.096.868***	***237.157.096.868***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (v)	203.053.000.000	203.053.000.000	-	17.000.000.000	220.053.000.000	220.053.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (vi)	95.381.225.873	95.381.225.873	83.728.795.677	200.000.000	11.852.430.196	11.852.430.196
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	-	-	-	1.082.000.000	1.082.000.000	1.082.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)	-	-	-	1.828.000.000	1.828.000.000	1.828.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên phong (*)	-	-	-	416.666.672	416.666.672	416.666.672
Ngân hàng TMCP Quân Đội (iii)	1.225.000.000	1.225.000.000	-	700.000.000	1.925.000.000	1.925.000.000
Cộng	**319.729.225.873**	**319.729.225.873**	**102.123.795.677**	**21.226.666.672**	**238.832.096.868**	**238.832.096.868**

(i) Hợp đồng vay vốn các cá nhân

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 0%/năm.
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp

(ii) Hợp đồng tín dụng sô 01/2018/50000517/HĐTDHM ngày 07/11/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2019/5000517HDTDHM ngày 11/11/2019 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Trì:

- Số tiền vay: Ngân hàng cấp tín dụng cho Bên vay với tổng số tiền tối đa là 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo.

(iii) Hợp đồng vay số 16254.17.057.803999.TD ngày 28/09/2017 với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm:

- Số tiền vay: 3.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua 01 cần trục bánh lốp nhãn hiệu Sany STC600S, xuất xứ mới 100% sản xuất 2017 theo hợp đồng mua bán hàng hoá số 2607/12017/HDMB/SODIC-TCE ngày 01/08/2017;
- Lãi suất vay: Theo văn bản nhận nợ cụ thể;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(v) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/500517/HDDA ngày 18/09/2015, các văn bản sửa đổi bổ sung và biên bản làm việc về việc phân chia tài sản, nghĩa vụ nợ ngày 08/11/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Điện Biên.

- Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất vay: Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng tối đa 4,5%;
- Mục đích vay: Thanh toán các khoản đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2.
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp cho Bên cho vay Quyền sử dụng đất và các Bất động sản khác của dự án, các Công trình dự án, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản các quyền tài sản (kể cả quyền theo các Chấp thuận) và các quyền theo các hợp đồng (kể cả quyền theo các văn kiện Dự án: quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng bán điện) (Có dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Bên vay liên quan đến Dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản và thực hiện các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của Bên cho vay.

(vi) Theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/7109537/HĐTD ngày 29/07/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên:

- Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Mục đích vay: Để thanh toán các khoản đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện Mùn Chung 2;

- Lãi suất vay: Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng tối đa 4,5%/năm;

- Tài sản đảm bảo khoản vay: Quyền sử dụng đất (trường hợp luật pháp cho phép) và các bất động sản khác của dự án, nhà máy, công trình Dự án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài sản, quyền tài sản (kể cả quyền theo các văn kiện dự án: Quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ hợp đồng bảo hiểm; hợp đồng bán điện).

(*) Giảm do Công ty Con trở thành Công ty liên kết.

:

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2018	**60.500.000.000**	**(82.636.364)**	**27.171.496.556**	**4.937.817.788**	**1.276.427.720**	**32.629.014.006**	**20.068.971.183**	**146.501.090.889,00**
Tăng vốn trong năm trước	39.500.000.000			-	-	-	-	39.500.000.000,00
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	13.501.028.456	2.476.857.660	15.977.886.116
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1	1
Giảm vốn do thoái vốn Công ty con	-	-	-	(696.906.698)	-	696.906.698	(1.870.000.000)	(1.870.000.000,00)
Điều chỉnh giảm chi phí các năm trước	-	-	-	-	-	1.425.848.045	-	1.425.848.045,00
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.025.000.000)	(4.139.704.849)	(7.164.704.849,00)
Trích lập quỹ	-	-	-	2.946.695.238	1.119.692.857	(4.538.084.436)	(97.182.996)	(568.879.337,00)
Tăng giảm do thay đổi tỷ lệ kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	21.623.226.426	21.623.226.426
Giảm do điều chỉnh trả lại cổ tức	-	-	-	-	-	(9.894.469.824)	-	(9.894.469.824,00)
Số dư tại 31/12/2018	**100.000.000.000**	**(82.636.364)**	**27.171.496.556**	**7.187.606.328**	**2.396.120.577**	**30.795.242.945**	**38.062.167.425**	**205.529.997.467**
Số dư tại 01/01/2019	**100.000.000.000**	**(82.636.364)**	**27.171.496.556**	**7.187.606.328**	**2.396.120.577**	**30.795.242.945**	**38.062.167.425**	**205.529.997.467**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	420.484.315		420.484.315
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(67.958.701)	(67.958.701)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.890.000.000)	(1.890.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	3.216.148.458	1.651.790.213	(5.506.828.294)	184.951.566	(453.938.057)
Giảm do công ty con trở thành công ty liên kết	-	-	-	-	-	(533.818.236)	(6.449.210.135)	(6.983.028.371)
Tăng giảm do thay đổi tỷ lệ kiểm soát	-	-	-	-	-	4.945.291	(205.797.608)	(200.852.317)
Số dư tại 31/12/2019	**100.000.000.000**	**(82.636.364)**	**27.171.496.556**	**10.403.754.786**	**4.047.910.790**	**25.180.026.021**	**29.634.152.547**	**196.354.704.336**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	2.400.343.000	2,40%	2.400.343.000	2,40%
Ông Nguyễn Khắc Sơn	45.493.752.000	45,49%	45.493.752.000	45,49%
Ông Phan Đình Toại	19.024.439.000	19,02%	19.024.439.000	19,02%
Bà Hoàng Thị Tuyết	4.537.500.000	4,54%	4.537.500.000	4,54%
Bà Nguyễn Thị Tuyền	4.840.000.000	4,84%	4.840.000.000	4,84%
Bà Phan Thị Thanh Nga	6.014.525.000	6,01%	6.014.525.000	6,01%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	6.050.004.000	6,05%	6.050.004.000	6,05%
Các cổ đông khác	11.639.437.000	11,64%	11.639.437.000	11,64%
Cộng	**100.000.000.000**	**100%**	**100.000.000.000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	60.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	39.500.000.000
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**3.025.000.000**

Cổ phiếu

	31/12/2019 *Cổ phiếu*	01/01/2019 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**10.000.000**	**10.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**10.000.000**	**10.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**10.000.000**	**10.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Doanh thu hợp đồng xây dựng	102.517.779.204	177.951.558.554
Doanh thu bán hàng	791.853.992	336.430.583
Doanh thu cho thuê tài sản	3.156.444.534	-
Doanh thu bán điện	42.396.511.625	51.346.225.913
Cộng	**148.862.589.355**	**229.634.215.050**

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	4.308.512.238	-
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	150.411.260	-
Cộng	**4.458.923.498**	**-**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	93.379.129.336	162.410.853.370
Giá vốn bán hàng	641.442.732	313.825.008
Giá vốn cho thuê tài sản	2.420.469.393	-
Giá vốn bán điện	17.613.666.641	15.633.464.710
Cộng	**114.054.708.102**	**178.358.143.088**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	687.933.894	1.263.249.449
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.077.590	1.171.621.151
Cộng	**690.011.484**	**2.434.870.600**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Lãi tiền vay	29.624.647.845	25.704.095.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	324.300.574
Chi phí tài chính khác	3.028.897	21.793.346
Cộng	**29.627.676.742**	**26.050.189.644**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	3.497.944.458	9.227.963.833
Chi phí nguyên vật liệu	379.403.033	258.092.948
Chi phí đồ dùng văn phòng	275.933.040	498.156.235
Chi phí khấu hao TSCĐ	318.128.714	502.707.884
Thuế, phí và lệ phí	20.762.627	88.656.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	724.596.684	2.081.788.089
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	878.243.028	1.401.999.377
Cộng	**6.095.011.584**	**14.059.364.712**

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Hoàn nhập dự phòng	(220.848.989)	-
Cộng	**(220.848.989)**	**-**

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.000.000	-
Hoàn nhập chi phí các công trình	4.960.357	3.532.519.291
Lãi từ giao dịch mua rẻ các khoản đầu tư	-	1.140.259.256
Cộng	**204.960.357**	**4.672.778.547**

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Các khoản bị phạt	408.254.330	1.172.270.781
Các khoản khác	34.578.155	733.662.681
Cộng	**442.832.485**	**1.905.933.462**

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Công ty mẹ	564.470.160	983.186.781
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	-	27.320.907
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**564.470.160**	**1.010.507.688**

6.9 Chi phí thuế TNDN hoãn lãi

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(421.953.182)	(614.667.392)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	68.684.462	68.820.206
Cộng	**(353.268.720)**	**(545.847.186)**

6.10 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	420.484.315	13.501.028.456
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	420.484.315	13.501.028.456
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(573.697.257)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.000.000	8.906.986
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**42**	**1.451**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**42**	**1.451**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tông Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tính dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm *VND*	Từ 1 đến 5 năm *VND*	Trên 5 năm *VND*	Cộng *VND*
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	82.675.794.449	319.729.225.873	-	402.405.020.322
Phải trả người bán	72.441.997.234	-	-	72.441.997.234
Phải trả khác và Chi phí phải trả	52.638.466.119	17.000.000.000	-	69.638.466.119
Cộng	**207.756.257.802**	**336.729.225.873**	**-**	**544.485.483.675**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	85.142.298.572	238.832.096.868	-	323.974.395.440
Phải trả người bán	62.506.497.780	-	-	62.506.497.780
Phải trả khác và Chi phí phải trả	32.661.776.288	17.000.000.000	-	49.661.776.288
Cộng	**180.310.572.640**	**255.832.096.868**	**-**	**436.142.669.508**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	*103.165.453.948*	*95.769.986.055*	*103.165.453.948*	*95.769.986.055*
Phải thu về cho vay	*3.670.392.783*	*615.527.897*	*3.670.392.783*	*615.527.897*
Phải thu khác	*25.507.891.477*	*32.944.915.831*	*25.507.891.477*	*32.944.915.831*
Tiền và các khoản tương đương tiền	*6.385.552.730*	*4.705.195.332*	*6.385.552.730*	*4.705.195.332*
Tổng cộng	**144.283.290.938**	**139.589.625.115**	**144.283.290.938**	**139.589.625.115**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	402.405.020.322	323.974.395.440	402.405.020.322	323.974.395.440
Phải trả người bán	72.441.997.234	62.506.497.780	72.441.997.234	62.506.497.780
Phải trả khác và Chi phí phải trả	69.638.466.119	49.661.776.288	69.638.466.119	49.661.776.288
Tổng cộng	**544.485.483.675**	**436.142.669.508**	**544.485.483.675**	**436.142.669.508**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lí không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Triệu Việt	Thành viên HĐQT
Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên Ban kiểm soát
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Cổ đông

8.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Tiền lương và các khoản phụ cấp	1.824.812.500	2.121.896.923

8.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

	Năm 2019 *VND*
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	
Thanh toán tiền mua BHLĐ	22.634.700
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	
Nghiệm thu khối lượng	675.651.600
Thanh toán công nợ	200.000.000
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	
Chuyển tiền góp vốn	5.727.541.403
Cho vay	3.200.000.000
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	
Mua hàng	44.474.501.129
Thanh toán tiền hàng	47.099.935.395
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	
Mua hàng	22.674.117.982
Thanh toán tiền hàng	20.284.866.069
Chuyển nhượng Cổ phần	2.000.000.000

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC.

Số liệu này cần điều chỉnh hồi tố về việc Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà phải trả lại cổ tức đã được chia tại Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic theo biên bản họp của Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà số 3107/2019/SODIC/BB-HĐQT ngày 31/07/2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic về việc trả lại cổ tức năm 2015, 2016, 2017 đã được chia tại Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic, chi tiết như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Số dư tại 31/12/2018	Số trình bày lại	Chênh lệch
	Bảng cân đối kế toán				
1	Phải trả ngắn hạn khác	319	8.265.195.952	18.159.665.776	9.894.469.824
2	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	27.188.684.313	17.294.214.489	(9.894.469.824)
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				-
4	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(545.847.185)	(545.847.184)	1

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Phan Đình Toại	**Lê Anh Tuấn**	**Hoàng Thị Nhinh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020